

Số: 63 /QĐ-THPTND

Đắk Mil, ngày 04 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài chính ngân sách Quý I năm 2025 của Trường THPT Nguyễn Du

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào số liệu thu - chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác Quý I năm 2025 của đơn vị;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu- chi ngân sách nhà nước, các nguồn thu khác Quý I năm 2025 của Trường THPT Nguyễn Du(*theo biểu đính kèm*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường THPT Nguyễn Du và các bộ phận liên quan trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Các bộ phận có liên quan (để thực hiện);
- Lưu: VT, KT.



THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

TT	CHỈ TIÊU			Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	PHẦN THU				
I	Thu tiền học phí				
1	Tồn quý năm 2024 chuyển qua			516.019.405	
2	Số thu quý I năm 2025			0	
3	Số được cấp bù học phí				
4	Số chi quý I năm 2025			18.011.250	
5	Số tồn			498.008.155	
II	Thu tiền, dạy thêm, học thêm				
1	Tồn quý năm 2024 chuyển qua			444.629.332	
2	Số thu quý I năm 2025			0	
3	Số chi quý I năm 2025			0	
4	Số tồn			444.629.332	
B	PHẦN CHI				
Loại, Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Số liệu báo cáo quyết toán	
I	1.CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO			2.807.330.521	
070.074	6000		Tiền lương	1.348.802.910	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.348.802.910	
	6050		Tiền công	23.025.600	
		6051	Công hợp đồng	23.025.600	
	6100		Phụ cấp lương	959.402.514	
		6101	Phụ cấp chức vụ	26.676.000	
		6102	Phụ cấp khu vực	263.718.000	
		6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	0	
		6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	936.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	487.962.480	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	702.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	173.441.034	
		6149	Phụ cấp khác	5.967.000	
	6300		Các khoản đóng góp	368.252.414	
		6301	Bảo hiểm xã hội	274.230.520	
		6302	Bảo hiểm y tế	47.010.947	
		6303	Kinh phí công đoàn	31.340.632	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.670.315	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.974.600	
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	10.974.600	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.278.761	
		6501	Thanh toán tiền điện	7.278.761	
		6502	Thanh toán tiền nước		



		Văn phòng phẩm	0	
	6551	Văn phòng phẩm	0	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	
	6599	Vật tư văn phòng khác	0	
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.976.522	
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	48.522	
	6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	1.928.000	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	
	6608	Sách báo, tạp chí thư viện	0	
	6700	Công tác phí	9.750.000	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	300.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	7.050.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.800.000	
	6704	Khoản công tác phí	600.000	
	6750	Chi phí thuê mướn	19.518.400	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	19.518.400	
	6757	Thuê lao động trong nước	0	
	6799	Chi phí thuê mướn	0	
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	51.032.800	
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	0	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	
	7012	Chi phí khác	0	
	7049	Chi phí khác	51.032.800	
070.074	7750	Chi khác	998.000	
	7756	Chi các khoản phí, lệ phí	0	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	
	7761	Chi tiếp khách	0	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ	0	
	7799	Chi các khoản khác	998.000	
	7850	Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp	6.318.000	
	7854	Chi công tác Đảng	6.318.000	
II	CHI TỪ NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỂ LẠI(THU HỌC PHÍ)		18.011.250	
x	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	986.000	
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	22.000	
	6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	964.000	
	6750	Chi phí thuê mướn	17.025.250	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
	6757	Thuê lao động trong nước	17.025.250	

